

CTCP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN
ĐÔ THỊ NAM ĐỊNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 14 /CV-ĐTND

Ninh Bình, ngày 31 tháng 3 năm 2026

V/v Công khai thông tin Giai đoạn 1 và giá bán (tạm tính) căn hộ chung cư Khối C tại dự án Xây dựng khu nhà ở xã hội Bãi Viên tại phường Mỹ Xá, thành phố Nam Định (Nay là phường Thành Nam, tỉnh Ninh Bình)

Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh Ninh Bình.

Lời đầu tiên Công ty cổ phần đầu tư và phát triển đô thị Nam Định (thành viên đứng đầu, đại diện cho Liên danh Công ty cổ phần đầu tư và phát triển đô thị Nam Định và Công ty cổ phần nhà Mỹ Xuân Hà Nội) xin gửi tới Quý cơ quan lời chào trân trọng.

Liên danh Công ty cổ phần đầu tư và phát triển đô thị Nam Định và Công ty cổ phần nhà Mỹ Xuân Hà Nội (sau đây gọi tắt là “Nhà đầu tư”) được UBND tỉnh Nam Định (nay là tỉnh Ninh Bình) chấp thuận nhà đầu tư thực hiện dự án Xây dựng khu nhà ở xã hội Bãi Viên tại phường Mỹ Xá, thành phố Nam Định (sau đây gọi tắt là “Dự án”) theo Quyết định số 854/QĐ-UBND ngày 02/4/2025.

Thực hiện quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 34 Nghị định 54/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực nhà ở, kinh doanh bất động sản, Chủ đầu tư xin công bố thông tin liên quan đến Giai đoạn 1 dự án Xây dựng khu nhà ở xã hội Bãi Viên tại phường Mỹ Xá, thành phố Nam Định cụ thể như sau:

1. Tên dự án: Xây dựng khu nhà ở xã hội Bãi Viên tại phường Mỹ Xá, thành phố Nam Định.

2. Chủ đầu tư: Liên danh Công ty cổ phần đầu tư và phát triển đô thị Nam Định và Công ty cổ phần nhà Mỹ Xuân Hà Nội (Đại diện Liên danh: Công ty cổ phần đầu tư và phát triển đô thị Nam Định theo Hợp đồng uỷ quyền số 34/2025/HĐUQ/MXH-HUDI ngày 03/4/2025).

3. Địa điểm xây dựng: Phường Mỹ Xá, thành phố Nam Định (nay là phường Thành Nam, tỉnh Ninh Bình).

4. Địa chỉ liên lạc (tiếp nhận hồ sơ): Văn phòng tại Dự án, Đường Phúc Trọng, phường Thành Nam, tỉnh Ninh Bình; Điện thoại liên hệ: 0562.00.33.88

5. Tiến độ thực hiện dự án giai đoạn 1: Giai đoạn 1 bao gồm 02 công trình (Khối B&C): Thi công và đưa vào sử dụng trong thời gian 2025-2026.

6. Quy mô dự án giai đoạn 1: Gồm 2 toà chung cư nhà ở xã hội cao 9 tầng, tổng diện tích sàn sử dụng căn hộ khoảng 18.077,4 m²; tổng số căn hộ chung cư nhà ở xã hội là 324 căn.

7. Số lượng căn hộ giai đoạn 1 dự kiến bán: Tổng số căn hộ chung cư nhà ở xã hội là 324 căn, trong đó:

- Số căn hộ chung cư nhà ở xã hội khối **B** là **184** căn hộ, bao gồm:

+ Sản phẩm loại 1: căn hộ diện tích từ 53,6 - 54,7 m². Số lượng 121 căn.

+ Sản phẩm loại 2: căn hộ diện tích từ 59,8 - 70,4 m². Số lượng 55 căn.

+ Sản phẩm loại 3: căn hộ diện tích 28,6 m². Số lượng 08 căn.

- Số căn hộ chung cư nhà ở xã hội khối **C** là **140** căn hộ (*Chi tiết tại phụ lục đính kèm*), bao gồm:

+ Sản phẩm loại 1: căn hộ diện tích từ 53,8 - 54,7 m². Số lượng 72 căn.

+ Sản phẩm loại 2: căn hộ diện tích từ 59,8 - 70,4 m². Số lượng 52 căn.

+ Sản phẩm loại 3: căn hộ diện tích từ 28,6 - 33,8 m². Số lượng 16 căn.

8. Giá bán dự kiến:

- Giá bán (tạm tính) căn hộ chung cư Khối B:

Giá bán cho 1 m² sử dụng căn hộ chung cư nhà ở xã hội khối B có giá từ **16.214.760** đồng/m² sàn căn hộ đến **17.896.546** đồng/m² sàn căn hộ đã được công khai thông tin (theo Văn bản 1265/SXD-QLN&TTBĐS ngày 10/02/2026 của Sở Xây dựng; được đăng tải trên cổng thông tin điện tử của UBND tỉnh Ninh Bình tại địa chỉ: <https://ninhbinh.gov.vn/tin-mac-dinh/ninh-binh-cong-khai-gia-ban-tam-tinh-can-ho-chung-cu-nha-o-xa-hoi-khoi-b-tai-du-an-khu-nha-o-xa--371073>)

- Giá bán (tạm tính) căn hộ chung cư Khối C:

Căn cứ Văn bản số 3915/VKT/BDS, kèm Báo cáo thẩm tra giá bán ngày 25/12/2025 của Viện Kinh tế xây dựng về việc thẩm tra phương án giá bán nhà ở xã hội của khối B và khối C tại Dự án. Công ty cổ phần đầu tư và phát triển đô thị Nam Định đã phê duyệt giá bán (tạm tính) căn hộ chung cư nhà ở xã hội khối C tại Dự án

(Quyết định phê duyệt đính kèm), theo đó Giá bán cho 1 m² sử dụng căn hộ chung cư nhà ở xã hội khối C có giá từ **16.096.648** đồng/m² sàn căn hộ đến **17.910.361** đồng/m² sàn căn hộ (chi tiết theo Phụ lục 1 đính kèm văn bản này).

Giá bán đã bao gồm thuế GTGT, chưa bao gồm phí bảo trì xác định cho từng căn hộ tại vị trí thứ i với hệ số điều chỉnh K_i (Hệ số điều chỉnh giá bán K_i đối với căn hộ tại vị trí thứ i theo nguyên tắc bình quân gia quyền và bảo đảm bình quân gia quyền theo diện tích nhà ở của một khối nhà bằng 1).

9. Thời điểm dự kiến nhận hồ sơ:

- Thời gian bắt đầu nhận hồ sơ: Từ ngày 6/5/2026;
- Thời gian kết thúc nhận hồ sơ: Đến ngày 5/6/2026;

10. Hồ sơ đăng ký mua nhà ở xã hội:

Theo hướng dẫn tại:

- Nghị định số 100/2024/NĐ-CP ngày 26/07/2024 của Chính phủ về phát triển và quản lý nhà ở xã hội;

- Nghị định 261/2025/NĐ-CP ngày 10/10/2025 của Chính phủ về sửa đổi Nghị định 100/2024/NĐ-CP trong đó có nội dung sửa đổi về điều kiện mức thu nhập để được hỗ trợ mua nhà ở xã hội;

- Nghị định 54/2026/NĐ-CP ngày 09/02/2026 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực nhà ở, kinh doanh bất động sản;

- Thông tư số 05/2024/TT-BXD ngày 31/7/2024 của Bộ Xây dựng hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 100/2024/NĐ-CP ngày 26/07/2024 của Chính phủ về phát triển và quản lý nhà ở xã hội;

- Thông tư số 32/2025/TT-BXD ngày 10/11/2025 của Bộ Xây dựng: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 05/2024/TT-BXD;

- Thông tư số 08/2026/TT-BXD ngày 15/02/2026 của Bộ Xây dựng: Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực nhà ở;

- Văn bản số 3331/SXD-QLN&TTBDS ngày 25/9/2025 của Sở Xây dựng tỉnh Ninh Bình.

Trên đây là các thông tin công khai về Giai đoạn 1 và giá bán (tạm tính) căn hộ chung cư Khối C tại dự án Xây dựng khu nhà ở xã hội Bãi Viên tại phường Mỹ Xá, thành phố Nam Định, Công ty cổ phần đầu tư và phát triển đô thị Nam Định gửi tới

160
C
C
T
Đ
N
V
H

Sở Xây dựng tỉnh Ninh Bình công bố công khai tại Cổng Thông tin điện tử của Sở
Xây dựng tỉnh Ninh Bình thông tin theo quy định.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- CTCP nhà Mỹ Xuân Hà Nội;
- Lưu: VT, Ban QLDA.

CTCP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN

ĐÔ THỊ NAM ĐỊNH



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Trọng Phú

123
NG
PH
À PH
Ô T
D
M

**PHỤ LỤC 1: DANH SÁCH 140 CĂN HỘ CHUNG CƯ NHÀ Ở XÃ HỘI
KHỐI C**

(Đính kèm Văn bản số **14** /CV-ĐTND ngày **31** tháng **3** năm 2026)

STT	Mã căn	Diện tích sử dụng (m ²)	Đơn giá trung bình (gồm VAT) (đồng/m ²)	Hệ số Ki	Đơn giá bán sau khi nhân hệ số (gồm VAT) (đồng/m ²)	Tổng Giá bán (gồm VAT) (đồng)	Loại sản phẩm
KHỐI C							
TẦNG 2							
1	C-2.01	54,2	16.810.038	0,958	16.096.648	872.438.305	Sản phẩm loại 1
2	C-2.02	62,6	16.810.038	0,981	16.482.544	1.031.807.237	Sản phẩm loại 2
3	C-2.03	54,2	16.810.038	0,981	16.482.544	893.353.869	Sản phẩm loại 1
4	C-2.04	53,9	16.810.038	0,981	16.482.544	888.409.106	Sản phẩm loại 1
5	C-2.05	53,8	16.810.038	0,981	16.482.544	886.760.852	Sản phẩm loại 1
6	C-2.06	68,0	16.810.038	1,065	17.910.361	1.217.904.550	Sản phẩm loại 2
7	C-2.07	68,0	16.810.038	1,065	17.910.361	1.217.904.550	Sản phẩm loại 2
8	C-2.08	70,4	16.810.038	0,958	16.096.648	1.133.203.998	Sản phẩm loại 2
9	C-2.09	54,2	16.810.038	0,981	16.482.544	893.353.869	Sản phẩm loại 1
10	C-2.10	54,7	16.810.038	0,981	16.482.544	901.595.141	Sản phẩm loại 1
11	C-2.11	54,2	16.810.038	0,981	16.482.544	893.353.869	Sản phẩm loại 1
12	C-2.12	54,1	16.810.038	0,981	16.482.544	891.705.615	Sản phẩm loại 1
13	C-2.15	53,9	16.810.038	0,981	16.482.544	888.409.106	Sản phẩm loại 1
14	C-2.16	33,8	16.810.038	0,981	16.482.544	557.109.978	Sản phẩm loại 3
15	C-2.17	28,6	16.810.038	0,981	16.482.544	471.400.750	Sản phẩm loại 3
16	C-2.18	28,7	16.810.038	0,981	16.482.544	473.049.005	Sản phẩm loại 3
17	C-2.19	59,8	16.810.038	1,065	17.910.361	1.071.039.590	Sản phẩm loại 2
18	C-2.20	59,8	16.810.038	1,065	17.910.361	1.071.039.590	Sản phẩm loại 2
TẦNG 3							
19	C-3.01	54,2	16.810.038	0,958	16.096.648	872.438.305	Sản phẩm loại 1
20	C-3.02	62,6	16.810.038	0,981	16.482.544	1.031.807.237	Sản phẩm loại 2
21	C-3.03	54,2	16.810.038	0,981	16.482.544	893.353.869	Sản phẩm loại 1
22	C-3.04	53,9	16.810.038	0,981	16.482.544	888.409.106	Sản phẩm loại 1
23	C-3.05	53,8	16.810.038	0,981	16.482.544	886.760.852	Sản phẩm loại 1
24	C-3.06	68,0	16.810.038	1,065	17.910.361	1.217.904.550	Sản phẩm loại 2
25	C-3.07	68,0	16.810.038	1,065	17.910.361	1.217.904.550	Sản phẩm loại 2
26	C-3.08	70,4	16.810.038	0,958	16.096.648	1.133.203.998	Sản phẩm loại 2
27	C-3.09	54,2	16.810.038	0,981	16.482.544	893.353.869	Sản phẩm loại 1
28	C-3.10	54,7	16.810.038	0,981	16.482.544	901.595.141	Sản phẩm loại 1
29	C-3.11	54,2	16.810.038	0,981	16.482.544	893.353.869	Sản phẩm loại 1
30	C-3.12	54,1	16.810.038	0,981	16.482.544	891.705.615	Sản phẩm loại 1
31	C-3.15	53,9	16.810.038	0,981	16.482.544	888.409.106	Sản phẩm loại 1
32	C-3.16	33,8	16.810.038	0,981	16.482.544	557.109.978	Sản phẩm loại 3
33	C-3.17	28,6	16.810.038	0,981	16.482.544	471.400.750	Sản phẩm loại 3

133
 TỶ
 AN
 AT T
 HI
 NB
 DIV

STT	Mã căn	Diện tích sử dụng (m ²)	Đơn giá trung bình (gồm VAT) (đồng/m ²)	Hệ số Ki	Đơn giá bán sau khi nhân hệ số (gồm VAT) (đồng/m ²)	Tổng Giá bán (gồm VAT) (đồng)	Loại sản phẩm
34	C-3.18	28,7	16.810.038	0,981	16.482.544	473.049.005	Sản phẩm loại 3
35	C-3.19	59,8	16.810.038	1,065	17.910.361	1.071.039.590	Sản phẩm loại 2
36	C-3.20	59,8	16.810.038	1,065	17.910.361	1.071.039.590	Sản phẩm loại 2
TẦNG 4							
37	C-4.01	54,2	16.810.038	0,958	16.096.648	872.438.305	Sản phẩm loại 1
38	C-4.02	62,6	16.810.038	0,981	16.482.544	1.031.807.237	Sản phẩm loại 2
39	C-4.03	54,2	16.810.038	0,981	16.482.544	893.353.869	Sản phẩm loại 1
40	C-4.04	53,9	16.810.038	0,981	16.482.544	888.409.106	Sản phẩm loại 1
41	C-4.05	53,8	16.810.038	0,981	16.482.544	886.760.852	Sản phẩm loại 1
42	C-4.06	68,0	16.810.038	1,065	17.910.361	1.217.904.550	Sản phẩm loại 2
43	C-4.07	68,0	16.810.038	1,065	17.910.361	1.217.904.550	Sản phẩm loại 2
44	C-4.08	70,4	16.810.038	0,958	16.096.648	1.133.203.998	Sản phẩm loại 2
45	C-4.09	54,2	16.810.038	0,981	16.482.544	893.353.869	Sản phẩm loại 1
46	C-4.10	54,7	16.810.038	0,981	16.482.544	901.595.141	Sản phẩm loại 1
47	C-4.11	54,2	16.810.038	0,981	16.482.544	893.353.869	Sản phẩm loại 1
48	C-4.12	54,1	16.810.038	0,981	16.482.544	891.705.615	Sản phẩm loại 1
49	C-4.15	53,9	16.810.038	0,981	16.482.544	888.409.106	Sản phẩm loại 1
50	C-4.16	33,8	16.810.038	0,981	16.482.544	557.109.978	Sản phẩm loại 3
51	C-4.17	28,6	16.810.038	0,981	16.482.544	471.400.750	Sản phẩm loại 3
52	C-4.18	28,7	16.810.038	0,981	16.482.544	473.049.005	Sản phẩm loại 3
53	C-4.19	59,8	16.810.038	1,065	17.910.361	1.071.039.590	Sản phẩm loại 2
54	C-4.20	59,8	16.810.038	1,065	17.910.361	1.071.039.590	Sản phẩm loại 2
TẦNG 5							
55	C-5.01	54,2	16.810.038	0,958	16.096.648	872.438.305	Sản phẩm loại 1
56	C-5.02	62,6	16.810.038	0,981	16.482.544	1.031.807.237	Sản phẩm loại 2
57	C-5.03	54,2	16.810.038	0,981	16.482.544	893.353.869	Sản phẩm loại 1
58	C-5.04	53,9	16.810.038	0,981	16.482.544	888.409.106	Sản phẩm loại 1
59	C-5.05	53,8	16.810.038	0,981	16.482.544	886.760.852	Sản phẩm loại 1
60	C-5.06	68,0	16.810.038	1,065	17.910.361	1.217.904.550	Sản phẩm loại 2
61	C-5.07	68,0	16.810.038	1,065	17.910.361	1.217.904.550	Sản phẩm loại 2
62	C-5.08	70,4	16.810.038	0,958	16.096.648	1.133.203.998	Sản phẩm loại 2
63	C-5.09	54,2	16.810.038	0,981	16.482.544	893.353.869	Sản phẩm loại 1
64	C-5.10	54,7	16.810.038	0,981	16.482.544	901.595.141	Sản phẩm loại 1
65	C-5.11	54,2	16.810.038	0,981	16.482.544	893.353.869	Sản phẩm loại 1
66	C-5.12	54,1	16.810.038	0,981	16.482.544	891.705.615	Sản phẩm loại 1
67	C-5.15	53,9	16.810.038	0,981	16.482.544	888.409.106	Sản phẩm loại 1
68	C-5.16	33,8	16.810.038	0,981	16.482.544	557.109.978	Sản phẩm loại 3
69	C-5.17	28,6	16.810.038	0,981	16.482.544	471.400.750	Sản phẩm loại 3
70	C-5.18	28,7	16.810.038	0,981	16.482.544	473.049.005	Sản phẩm loại 3
71	C-5.19	59,8	16.810.038	1,065	17.910.361	1.071.039.590	Sản phẩm loại 2

STT	Mã căn	Diện tích sử dụng (m ²)	Đơn giá trung bình (gồm VAT) (đồng/m ²)	Hệ số Ki	Đơn giá bán sau khi nhân hệ số (gồm VAT) (đồng/m ²)	Tổng Giá bán (gồm VAT) (đồng)	Loại sản phẩm
72	C-5.20	59,8	16.810.038	1,065	17.910.361	1.071.039.590	Sản phẩm loại 2
TẦNG 6							
73	C-6.01	54,2	16.810.038	0,958	16.096.648	872.438.305	Sản phẩm loại 1
74	C-6.02	62,6	16.810.038	0,981	16.482.544	1.031.807.237	Sản phẩm loại 2
75	C-6.03	54,2	16.810.038	0,981	16.482.544	893.353.869	Sản phẩm loại 1
76	C-6.04	53,9	16.810.038	0,981	16.482.544	888.409.106	Sản phẩm loại 1
77	C-6.05	53,8	16.810.038	0,981	16.482.544	886.760.852	Sản phẩm loại 1
78	C-6.06	68,0	16.810.038	1,065	17.910.361	1.217.904.550	Sản phẩm loại 2
79	C-6.07	68,0	16.810.038	1,065	17.910.361	1.217.904.550	Sản phẩm loại 2
80	C-6.08	70,4	16.810.038	0,958	16.096.648	1.133.203.998	Sản phẩm loại 2
81	C-6.09	54,2	16.810.038	0,981	16.482.544	893.353.869	Sản phẩm loại 1
82	C-6.10	54,7	16.810.038	0,981	16.482.544	901.595.141	Sản phẩm loại 1
83	C-6.11	54,2	16.810.038	0,981	16.482.544	893.353.869	Sản phẩm loại 1
84	C-6.12	54,1	16.810.038	0,981	16.482.544	891.705.615	Sản phẩm loại 1
85	C-6.15	53,9	16.810.038	0,981	16.482.544	888.409.106	Sản phẩm loại 1
86	C-6.16	63,8	16.810.038	0,981	16.482.544	1.051.586.289	Sản phẩm loại 2
87	C-6.17	28,6	16.810.038	0,981	16.482.544	471.400.750	Sản phẩm loại 3
88	C-6.18	59,8	16.810.038	1,065	17.910.361	1.071.039.590	Sản phẩm loại 2
89	C-6.19	59,8	16.810.038	1,065	17.910.361	1.071.039.590	Sản phẩm loại 2
TẦNG 7							
90	C-7.01	54,2	16.810.038	0,958	16.096.648	872.438.305	Sản phẩm loại 1
91	C-7.02	62,6	16.810.038	0,981	16.482.544	1.031.807.237	Sản phẩm loại 2
92	C-7.03	54,2	16.810.038	0,981	16.482.544	893.353.869	Sản phẩm loại 1
93	C-7.04	53,9	16.810.038	0,981	16.482.544	888.409.106	Sản phẩm loại 1
94	C-7.05	53,8	16.810.038	0,981	16.482.544	886.760.852	Sản phẩm loại 1
95	C-7.06	68,0	16.810.038	1,065	17.910.361	1.217.904.550	Sản phẩm loại 2
96	C-7.07	68,0	16.810.038	1,065	17.910.361	1.217.904.550	Sản phẩm loại 2
97	C-7.08	70,4	16.810.038	0,958	16.096.648	1.133.203.998	Sản phẩm loại 2
98	C-7.09	54,2	16.810.038	0,981	16.482.544	893.353.869	Sản phẩm loại 1
99	C-7.10	54,7	16.810.038	0,981	16.482.544	901.595.141	Sản phẩm loại 1
100	C-7.11	54,2	16.810.038	0,981	16.482.544	893.353.869	Sản phẩm loại 1
101	C-7.12	54,1	16.810.038	0,981	16.482.544	891.705.615	Sản phẩm loại 1
102	C-7.15	53,9	16.810.038	0,981	16.482.544	888.409.106	Sản phẩm loại 1
103	C-7.16	63,8	16.810.038	0,981	16.482.544	1.051.586.289	Sản phẩm loại 2
104	C-7.17	28,6	16.810.038	0,981	16.482.544	471.400.750	Sản phẩm loại 3
105	C-7.18	59,8	16.810.038	1,065	17.910.361	1.071.039.590	Sản phẩm loại 2
106	C-7.19	59,8	16.810.038	1,065	17.910.361	1.071.039.590	Sản phẩm loại 2
TẦNG 8							
107	C-8.01	54,2	16.810.038	0,958	16.096.648	872.438.305	Sản phẩm loại 1
108	C-8.02	62,6	16.810.038	0,981	16.482.544	1.031.807.237	Sản phẩm loại 2

C.T.C.P

STT	Mã căn	Diện tích sử dụng (m ²)	Đơn giá trung bình (gồm VAT) (đồng/m ²)	Hệ số Ki	Đơn giá bán sau khi nhân hệ số (gồm VAT) (đồng/m ²)	Tổng Giá bán (gồm VAT) (đồng)	Loại sản phẩm
109	C-8.03	54,2	16.810.038	0,981	16.482.544	893.353.869	Sản phẩm loại 1
110	C-8.04	53,9	16.810.038	0,981	16.482.544	888.409.106	Sản phẩm loại 1
111	C-8.05	53,8	16.810.038	0,981	16.482.544	886.760.852	Sản phẩm loại 1
112	C-8.06	68,0	16.810.038	1,065	17.910.361	1.217.904.550	Sản phẩm loại 2
113	C-8.07	68,0	16.810.038	1,065	17.910.361	1.217.904.550	Sản phẩm loại 2
114	C-8.08	70,4	16.810.038	0,958	16.096.648	1.133.203.998	Sản phẩm loại 2
115	C-8.09	54,2	16.810.038	0,981	16.482.544	893.353.869	Sản phẩm loại 1
116	C-8.10	54,7	16.810.038	0,981	16.482.544	901.595.141	Sản phẩm loại 1
117	C-8.11	54,2	16.810.038	0,981	16.482.544	893.353.869	Sản phẩm loại 1
118	C-8.12	54,1	16.810.038	0,981	16.482.544	891.705.615	Sản phẩm loại 1
119	C-8.15	53,9	16.810.038	0,981	16.482.544	888.409.106	Sản phẩm loại 1
120	C-8.16	63,8	16.810.038	0,981	16.482.544	1.051.586.289	Sản phẩm loại 2
121	C-8.17	28,6	16.810.038	0,981	16.482.544	471.400.750	Sản phẩm loại 3
122	C-8.18	59,8	16.810.038	1,065	17.910.361	1.071.039.590	Sản phẩm loại 2
123	C-8.19	59,8	16.810.038	1,065	17.910.361	1.071.039.590	Sản phẩm loại 2
TẦNG 9							
124	C-9.01	54,2	16.810.038	0,958	16.096.648	872.438.305	Sản phẩm loại 1
125	C-9.02	62,6	16.810.038	0,981	16.482.544	1.031.807.237	Sản phẩm loại 2
126	C-9.03	54,2	16.810.038	0,981	16.482.544	893.353.869	Sản phẩm loại 1
127	C-9.04	53,9	16.810.038	0,981	16.482.544	888.409.106	Sản phẩm loại 1
128	C-9.05	53,8	16.810.038	0,981	16.482.544	886.760.852	Sản phẩm loại 1
129	C-9.06	68,0	16.810.038	1,065	17.910.361	1.217.904.550	Sản phẩm loại 2
130	C-9.07	68,0	16.810.038	1,065	17.910.361	1.217.904.550	Sản phẩm loại 2
131	C-9.08	70,4	16.810.038	0,958	16.096.648	1.133.203.998	Sản phẩm loại 2
132	C-9.09	54,2	16.810.038	0,981	16.482.544	893.353.869	Sản phẩm loại 1
133	C-9.10	54,7	16.810.038	0,981	16.482.544	901.595.141	Sản phẩm loại 1
134	C-9.11	54,2	16.810.038	0,981	16.482.544	893.353.869	Sản phẩm loại 1
135	C-9.12	54,1	16.810.038	0,981	16.482.544	891.705.615	Sản phẩm loại 1
136	C-9.15	53,9	16.810.038	0,981	16.482.544	888.409.106	Sản phẩm loại 1
137	C-9.16	63,8	16.810.038	0,981	16.482.544	1.051.586.289	Sản phẩm loại 2
138	C-9.17	28,6	16.810.038	0,981	16.482.544	471.400.750	Sản phẩm loại 3
139	C-9.18	59,8	16.810.038	1,065	17.910.361	1.071.039.590	Sản phẩm loại 2
140	C-9.19	59,8	16.810.038	1,065	17.910.361	1.071.039.590	Sản phẩm loại 2